

ĐẠI THẮNG MÙA XUÂN NĂM 1975 VÀ NHỮNG TÁC ĐỘNG ĐẾN QUAN HỆ HÀN - MỸ

PHẠM THỊ THANH HUYỀN*
NGUYỄN HÀ CHI**

Tóm tắt: Bài viết tập trung phân tích ảnh hưởng của Đại thắng mùa Xuân năm 1975 đến quan hệ đồng minh giữa Mỹ và Hàn Quốc. Thất bại của Mỹ tại Việt Nam làm dấy lên lo ngại về độ tin cậy trong cam kết an ninh của Washington, buộc Hàn Quốc đẩy mạnh chính sách tự lực quốc phòng, hiện đại hóa quân đội, phát triển công nghiệp quốc phòng nội địa và đa dạng hóa quan hệ đối ngoại nhằm giảm bớt sự phụ thuộc vào Mỹ. Nghiên cứu này không chỉ làm rõ vai trò của Đại thắng mùa Xuân năm 1975 đối với việc định hình lại chiến lược quốc tế của Mỹ tại khu vực, mà còn cung cấp góc nhìn mới về cách đồng minh Hàn Quốc thích nghi với tình hình mới bằng các chính sách tự chủ và ngoại giao đa phương.

Từ khoá: Mùa Xuân 1975, quan hệ Hàn-Mỹ, Hàn Quốc, Mỹ

Abstract: This article analyzes the impact of the Spring 1975 Victory on the alliance between the United States and South Korea. The study clarifies the role of the 1975 victory in reshaping U.S. strategic orientations in the region, while also offering new insights into how South Korea, an important ally, adapted to the changing environment through autonomous policy adjustments and multilateral diplomacy.

Keyword: Spring 1975, U.S.-South Korea Relations, South Korea, United States

Ngày nhận bài: 24/4/2025; Ngày duyệt đăng: 15/10/2025

1. Mở đầu

Đại thắng mùa Xuân năm 1975 đánh dấu thắng lợi trọn vẹn của Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đồng thời khép lại một chương quan trọng trong lịch sử khu vực Đông Nam Á. Tuy nhiên, tác động của sự kiện này không chỉ giới hạn trong phạm vi Việt Nam mà còn gây chấn động rộng khắp hệ thống quan hệ quốc tế, đặc biệt là tại Đông Á - nơi Mỹ đang duy trì mạng lưới đồng minh để thực hiện chiến lược ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản. Sự sụp đổ của Việt Nam Cộng hòa cho thấy thất bại chiến lược của Mỹ và đặt ra thách thức lớn đối với các đồng minh, trong đó có Hàn Quốc vốn là đối tác then chốt của Washington tại Đông Bắc Á.

Trước năm 1975, quan hệ Hàn-Mỹ vận hành trong khuôn khổ chiến lược toàn cầu của Washington, với việc Hàn Quốc cử

quân tham chiến tại Việt Nam để củng cố liên minh với Mỹ. Sau Hiệp định Paris năm 1973, Mỹ rút quân khỏi Việt Nam, kéo theo Hàn Quốc cũng rút quân và bước vào giai đoạn điều chỉnh quan hệ song phương. Chính quyền Mỹ bắt đầu yêu cầu Seoul tăng cường khả năng phòng thủ tự chủ, làm dấy lên lo ngại về an ninh trong bối cảnh căng thẳng liên Triều vẫn tiếp diễn.

Mặc dù các nghiên cứu trước đây đã đề cập đến việc rút quân của Hàn Quốc khỏi Việt Nam (1973) (1), những thay đổi trong quan hệ đồng minh Hàn-Mỹ (1973-1975) (2), cũng như chính sách quốc phòng riêng lẻ của mỗi nước (3), nhưng phần lớn các công trình này chưa xem xét đầy đủ vai trò của Đại thắng mùa Xuân 1975 như một yếu tố có ảnh hưởng quyết định đến những điều chỉnh chiến lược này. Sự thất bại của Mỹ tại Việt Nam đã làm dấy lên nghi ngờ

* TS. Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

** Khoa Đông phương học, Trường Đại học Phenikaa

trong các đồng minh về cam kết an ninh của Washington, buộc Hàn Quốc phải thúc đẩy tự cường quốc phòng và điều chỉnh chính sách đối ngoại để giảm thiểu rủi ro chiến lược. Trên cơ sở đó, bài viết đặt Đại thắng mùa Xuân 1975 vào trung tâm phân tích để làm rõ: (1) Sự điều chỉnh chiến lược của Mỹ tại Đông Á; (2) Phản ứng của chính quyền Park Chung Hee; và (3) Quá trình tái định hình quan hệ đồng minh Hàn-Mỹ trong giai đoạn hậu chiến.

Bài viết sử dụng nhiều nguồn tài liệu gốc quan trọng, bao gồm các tài liệu lưu trữ như báo cáo nội bộ, thư từ ngoại giao, biên bản các cuộc họp cũng như các tài liệu hoạch định chính sách quốc phòng của chính quyền Park Chung Hee được lưu trữ từ Cục lưu trữ Quốc gia Mỹ (*National Archives and Records Administration*) và Cục lưu trữ Quốc gia Hàn Quốc (*National Archives of Korea*). Ngoài ra, nghiên cứu cũng tham khảo các tài liệu thứ cấp như các công trình học thuật và các phân tích từ các nghiên cứu trước đó nhằm cung cấp góc nhìn toàn diện hơn về chủ đề này.

Thông qua phương pháp lịch sử - chính trị và nguồn tư liệu phong phú, bài viết làm rõ sự điều chỉnh chiến lược của Mỹ tại Đông Á sau năm 1975, đồng thời phân tích cách Hàn Quốc thích ứng trong bối cảnh khu vực biến động. Nghiên cứu nhấn mạnh ảnh hưởng sâu rộng của Đại thắng mùa Xuân 1975 đối với quan hệ đồng minh và cấu trúc an ninh khu vực, góp phần vào hiểu biết về các động lực địa chính trị hậu chiến và cung cấp bài học về sự chuyển dịch chiến lược trong quan hệ quốc tế.

2. Bối cảnh lịch sử trước năm 1975

Sau Thế chiến II, sự đối đầu giữa hai khối Xô-Mỹ đã định hình cục diện Chiến tranh Lạnh, trong đó Mỹ theo đuổi chính sách “ngăn chặn” (Containment) nhằm hạn chế sự mở rộng của chủ nghĩa cộng sản. Tại

Đông Á, Mỹ thiết lập và củng cố các liên minh quân sự nhằm duy trì thế cân bằng quyền lực trước ảnh hưởng ngày càng lớn của Liên Xô và Trung Quốc. Nhờ vị trí địa chiến lược trên bán đảo Triều Tiên, Hàn Quốc trở thành một đối tác chủ chốt. Sau Chiến tranh Triều Tiên (1950-1953), Hiệp ước phòng thủ chung Mỹ-Hàn (1953) giúp Mỹ duy trì hiện diện quân sự tại Hàn Quốc, nhưng quan hệ hai bên vẫn mang tính bất đối xứng, khi Seoul phụ thuộc sâu sắc vào viện trợ và bảo trợ của Washington (4).

Sau chiến tranh, để đảm bảo an ninh và phát triển bền vững, Hàn Quốc rất cần sự hỗ trợ từ Mỹ. Do đó, chính phủ Hàn Quốc đã nỗ lực để chuyển đổi mối quan hệ đồng minh bất đối xứng này thành một liên minh cân bằng hơn. Tuy nhiên, do nguồn lực hạn chế, chính quyền Rhee Syngman đã đề xuất việc gửi quân đội Hàn Quốc tham gia vào các chiến lược quân sự của Mỹ ở nước ngoài nhằm nâng cao vị thế của Hàn Quốc trong liên minh này (5). Khi Park Chung Hee lên nắm quyền sau đảo chính năm 1961, ông càng cần sự ủng hộ từ Mỹ để củng cố tính chính danh và phát triển kinh tế. Đặc biệt, trong bối cảnh Mỹ có dấu hiệu cắt giảm viện trợ vào đầu những năm 60, việc gửi quân tham chiến tại Việt Nam trở thành cơ hội để Seoul tái định vị vai trò của mình (6). Đối với chính quyền Park Chung Hee, việc gửi quân tham chiến tại Việt Nam không chỉ mang danh nghĩa hỗ trợ đồng minh Việt Nam Cộng hòa, mà còn là chiến lược đối nội nhằm duy trì dòng viện trợ quân sự và kinh tế từ Mỹ (7).

Việc Hàn Quốc gửi quân sang Việt Nam đã mang lại những lợi ích vượt xa mong đợi của chính phủ Park Chung Hee, trong đó Hàn Quốc đã phần nào chuyển đổi quan hệ với Mỹ từ một liên minh bất đối xứng sang một liên minh có tính chất hợp tác hơn.

Điều này khiến Mỹ bắt đầu nhìn nhận lại vai trò của Hàn Quốc trong khu vực, dẫn đến sự thắt chặt quan hệ giữa các nhà lãnh đạo chính trị và quân sự hai nước (8). Mối quan hệ này tiếp tục phát triển mạnh mẽ trong khuôn khổ liên minh phòng thủ chung, đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì an ninh trên bán đảo Triều Tiên. Tuy nhiên, đến đầu thập niên 1970, chiến lược của Mỹ tại Đông Nam Á bắt đầu có những thay đổi lớn. Trước sức ép từ dư luận trong nước và những tổn thất nặng nề trên chiến trường Việt Nam, chính quyền Nixon triển khai chính sách “Việt Nam hóa chiến tranh”, giảm dần sự hiện diện quân sự trực tiếp và trao quyền tự vệ nhiều hơn cho chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Hiệp định Paris (1973) đánh dấu bước ngoặt quan trọng khi Mỹ chính thức rút quân khỏi Việt Nam, kéo theo quyết định rút quân của Hàn Quốc.

Nếu như Hiệp định Paris năm 1973 tạo ra hy vọng về một sự ổn định tạm thời, thì Đại thắng mùa Xuân năm 1975 đã thay đổi hoàn toàn cục diện khu vực. Quân đội nhân dân Việt Nam nhanh chóng tiến vào Sài Gòn ngày 30 tháng 4 năm 1975, chấm dứt sự tồn tại của chính quyền miền Nam Việt Nam. Sự sụp đổ nhanh chóng của Việt Nam Cộng hòa vào năm 1975 không chỉ đánh dấu thất bại của Mỹ tại Đông Dương mà còn gây ra những tác động sâu rộng đối với hệ thống đồng minh của Washington tại châu Á, đặc biệt là Hàn Quốc. Sự kiện này khiến Mỹ phải chuyển trọng tâm từ can thiệp quân sự trực tiếp sang củng cố quan hệ đồng minh thông qua hỗ trợ kinh tế và quân sự có chọn lọc. Đối với Hàn Quốc, Đại thắng mùa Xuân năm 1975 của Việt Nam đã làm lung lay niềm tin vào sự bảo vệ của Mỹ, buộc Seoul phải tìm cách tăng cường khả năng tự chủ quốc phòng, bao gồm việc phát triển vũ khí nội địa và hiện đại hóa

quân đội cũng như xây dựng quan hệ ngoại giao đa phương để giảm bớt sự phụ thuộc vào Mỹ và tìm kiếm đối tác chiến lược khác trong bối cảnh chính sách quân sự của Mỹ có thể thay đổi.

3. Tác động của Đại thắng mùa Xuân năm 1975 đến quan hệ Hàn - Mỹ

Sự suy yếu vị thế quân sự và chính trị của Mỹ tại Đông Á

Thất bại của Mỹ trong Đại thắng mùa Xuân năm 1975 đã gây ra những tác động to lớn đối với vị thế quân sự và chính trị của quốc gia này tại khu vực Đông Á. Đặc biệt, sự sụp đổ của Việt Nam Cộng hòa và sự rút lui hoàn toàn của quân đội Mỹ khỏi Việt Nam đã đánh dấu sự suy giảm nghiêm trọng về ảnh hưởng chiến lược của Mỹ trong khu vực, làm dấy lên những lo ngại về sự lan rộng của chủ nghĩa cộng sản tại châu Á.

Một trong số những tài liệu đầu tiên bày tỏ những quan ngại sâu sắc của Mỹ đối với thắng lợi của Việt Nam trong Đại thắng mùa Xuân năm 1975 là biên bản cuộc họp sáng ngày 7 tháng 5 năm 1975 giữa quyền Ngoại trưởng Mỹ Henry Kissinger và các trợ lý cấp cao tại Bộ Ngoại giao. Trong cuộc họp, quyền Ngoại trưởng Henry Kissinger và các trợ lý cấp cao thừa nhận rằng các quốc gia đồng minh, dù không công khai bày tỏ thất vọng, đã bắt đầu hoài nghi về ý chí và năng lực can thiệp của Mỹ. Đại thắng mùa Xuân 1975 khiến nhiều nước Đông Á vốn dựa vào “lá chắn” an ninh của Mỹ suốt hai thập kỷ nhận ra rằng sự bảo trợ này không còn vững chắc, đặt ra yêu cầu cấp thiết phải khẳng định lại cam kết của Washington. Do đó, Đại thắng mùa Xuân năm 1975 đã tạo ra một khoảng trống niềm tin mà Mỹ cần phải lấp đầy thông qua những nỗ lực và chiến lược dài hạn (9).

Cùng ngày, bản ghi nhớ từ W.R. Smyser, một thành viên của Hội đồng An

ninh quốc gia Mỹ gửi Henry Kissinger vào ngày 7 tháng 5 năm 1975, đã tiếp tục cảnh báo về khoảng trống quyền lực tại Đông Nam Á, đồng thời đề xuất ba phương án điều chỉnh chiến lược: (1) duy trì hiện trạng nhưng đối mặt với nghi ngờ từ đồng minh; (2) chuyển trọng tâm sang chiến lược hàng hải, chú trọng các quốc gia đảo và bán đảo như Hàn Quốc; hoặc (3) thúc đẩy quan hệ kinh tế thay cho hiện diện quân sự. Mỗi phương án đều đặt ra thách thức chiến lược, buộc Mỹ phải điều chỉnh chính sách để khôi phục lòng tin và củng cố vị thế tại châu Á sau thất bại tại Việt Nam (10).

Bản ghi nhớ từ cuộc họp giữa Henry Kissinger và các trợ lý cấp cao tại Bộ Ngoại giao vào ngày 13 tháng 6 và bản ghi nhớ của Kissinger gửi Tổng thống Gerald Ford cùng ngày tiếp tục nhấn mạnh rằng chiến thắng của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã định hình lại cục diện khu vực. Những nước đồng minh như Thái Lan, Indonesia hay Philippines bắt đầu yêu cầu cam kết rõ ràng hơn từ Washington nhằm lấp đầy khoảng trống niềm tin. Mặc dù Mỹ đã chấm dứt can thiệp quân sự trực tiếp, các tài liệu cho thấy kỳ vọng khu vực vẫn đặt vào vai trò ổn định của Mỹ trong kiến tạo trật tự hậu chiến (11).

Trong bản ghi nhớ tháng 7 năm 1975, Smyser lưu ý rằng các quốc gia châu Á tuy đã phân nào thích nghi với Học thuyết Nixon (12), song vẫn theo dõi chặt chẽ các biến động chính trị nội bộ của Mỹ, đặc biệt là ảnh hưởng ngày càng tăng của Quốc hội trong định hình chính sách đối ngoại. Điều này khiến các đồng minh hoài nghi về cam kết dài hạn của Washington, dù họ vẫn duy trì hợp tác do thiếu lựa chọn thay thế khả thi (13).

Đến tháng 10 năm 1975, Giám đốc Nhóm lập kế hoạch Chính sách Winston

Lord đưa ra cái nhìn tổng thể về tình hình chiến lược tại châu Á. Ông nhận định rằng dù cán cân quyền lực tại Viễn Đông chưa có biến động lớn, Mỹ vẫn đối mặt với sức ép điều chỉnh chính sách. Trong khi Liên Xô gia tăng hiện diện tại Đông Nam Á, Trung Quốc theo dõi cam kết an ninh của Mỹ, còn Nhật Bản đang thận trọng điều chỉnh chính sách quốc phòng. Đặc biệt, Lord cảnh báo về tình hình bất ổn tại Hàn Quốc và khả năng Seoul theo đuổi các chương trình phòng thủ độc lập, bao gồm cả vũ khí hạt nhân vốn là một thách thức lớn cho chính sách kiểm soát phổ biến hạt nhân của Mỹ. Ông đề xuất Washington tăng cường phối hợp với Nhật Bản, Trung Quốc và điều chỉnh mức độ hiện diện quân sự để duy trì ảnh hưởng trong khu vực (14).

Trong bối cảnh tái cấu trúc chiến lược toàn cầu, chính sách quốc phòng của Mỹ đối với Hàn Quốc cũng có những điều chỉnh đáng kể. Năm 1977, chính quyền Tổng thống Jimmy Carter công bố kế hoạch rút dần 32.000 quân khỏi bán đảo Triều Tiên, bất chấp sự phản đối từ Seoul và nội bộ Washington. Quyết định này phản ánh xu hướng chung trong chiến lược của Mỹ: giảm thiểu hiện diện quân sự trực tiếp, khuyến khích đồng minh tự nâng cao năng lực phòng thủ (15).

Song song với việc cắt giảm quân số, Washington cam kết tăng cường viện trợ quân sự cho Hàn Quốc, bao gồm hiện đại hóa trang bị và đào tạo quân đội nhằm củng cố năng lực phòng vệ độc lập. Tuy nhiên, những thay đổi này cũng làm dấy lên lo ngại rằng Mỹ đang từng bước rút lui khỏi khu vực, buộc Seoul cùng các đồng minh khác phải định hình lại chiến lược an ninh quốc gia theo hướng giảm phụ thuộc và gia tăng tự cường.

Phản ứng của Hàn Quốc trước sự thay đổi chính sách của Mỹ

Trước những điều chỉnh trong chính sách quân sự của Mỹ tại khu vực Đông Á, chính quyền Park Chung Hee đã thực hiện một loạt các biện pháp nhằm đảm bảo an ninh quốc gia và giảm sự phụ thuộc vào Washington. *Một trong những phản ứng quan trọng nhất của Hàn Quốc là đẩy mạnh nền quốc phòng tự chủ và phát triển ngành công nghiệp quốc phòng trong nước.*

Ngay từ những năm đầu thập niên 70 thế kỷ XX, với sự thay đổi trong quan hệ Mỹ-Hàn do chính sách cắt giảm quân sự của Tổng thống Nixon, Hàn Quốc lo ngại về an ninh quốc gia. Để ứng phó, vào năm 1972, Park Chung Hee thiết lập chế độ Yushin, tập trung quyền lực để duy trì ổn định trong nước. Tuy nhiên, quan hệ Mỹ-Hàn chuyển biến mạnh mẽ vào năm 1974

Báo Hankook Ilbo đăng tải thông tin về Đại thắng mùa xuân năm 1975



khi Tổng thống Ford yêu cầu Hàn Quốc tăng cường chia sẻ gánh nặng quốc phòng. Điều này khuyến khích Hàn Quốc phát triển ngành công nghiệp quốc phòng và giảm dần sự phụ thuộc vào Mỹ.

Tuy nhiên, bối cảnh an ninh khu vực tiếp tục biến động mạnh vào năm 1975 với thắng lợi của Đại thắng mùa Xuân năm 1975, kéo theo sự thất bại của Mỹ và sự sụp đổ của Việt Nam Cộng hòa. Sự kiện này đã gây ra lo ngại sâu sắc trong giới lãnh đạo Hàn Quốc và có thể báo hiệu sự suy giảm cam kết an ninh của Washington đối với các đồng minh trong khu vực. Trong bức điện tín số 2685 được gửi từ Đại sứ quán Mỹ tại Seoul đến Bộ Ngoại giao Mỹ vào ngày 18 tháng 4 năm 1975, giới lãnh đạo Hàn Quốc e ngại rằng sự thất bại của Mỹ tại Đông Dương có thể báo hiệu sự suy giảm cam kết an ninh của Washington đối với các đồng minh. Để trấn an Seoul, phía Mỹ đã khẳng định rằng tình hình Hàn Quốc khác biệt căn bản với Việt Nam Cộng hòa. Theo lập luận từ Bộ Ngoại giao Mỹ, Hàn Quốc có nền kinh tế vững mạnh, chính phủ ổn định và một hiệp ước an ninh song phương chính thức vốn là những điều mà Việt Nam Cộng hòa không có. Hơn nữa, quân đội Mỹ vẫn duy trì hiện diện đáng kể tại Hàn Quốc trong khi đã rút phần lớn khỏi miền Nam Việt Nam trước năm 1975. Tuy nhiên, những lập luận này không thể xóa bỏ hoàn toàn nghi ngờ từ phía Hàn Quốc, vốn ngày càng nhận thức rõ hơn về sự cần thiết của một chính sách đối ngoại và quốc phòng mang tính tự chủ cao hơn (16).

Những lo ngại này không chỉ giới hạn trong giới lãnh đạo mà còn được chính thức hóa trong các tài liệu của chính phủ Hàn Quốc. Sách trắng Hành chính xuất bản năm 1976 nhận định rằng chiến thắng của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có thể khiến Triều Tiên gia tăng các hành động khiêu

khích, đẩy bán đảo Triều Tiên vào tình trạng căng thẳng tột độ. Trước nguy cơ này, chính phủ Hàn Quốc xác định việc thiết lập hệ thống phòng thủ tổng lực là ưu tiên chiến lược, đồng thời khẳng định thời kỳ phụ thuộc hoàn toàn vào bên ngoài đã kết thúc (17).

Tinh thần tự cường nhanh chóng lan tỏa ra toàn xã hội. Chỉ trong vòng hai tuần sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, hàng loạt nghị quyết và tuyên bố đã được thông qua bởi các trường đại học, hội đoàn, và tổ chức dân sự trên khắp cả nước. Ngày 30 tháng 4, Hội đồng giáo sư Đại học Hàn Quốc ra nghị quyết khẳng định phòng thủ tổng lực là ưu tiên hàng đầu; ngày 2 tháng 5, 900 giáo sư Đại học Quốc gia Seoul cam kết tham gia tích cực vào công cuộc bảo vệ an ninh quốc gia. Cùng thời gian đó, nhiều cuộc mít tinh và tuyên bố đồng thuận đã diễn ra trên quy mô toàn quốc (18), dẫn đến việc Quốc hội thông qua một nghị quyết về an ninh với sự đồng thuận giữa cả đảng cầm quyền và phe đối lập (19).

Những phản ứng này cho thấy rằng sự kiện ngày 30 tháng 4 tại Việt Nam không chỉ có tác động đến chiến lược quân sự mà còn định hình tư duy an ninh của toàn bộ xã hội Hàn Quốc trong giai đoạn sau đó. Đại thắng mùa Xuân năm 1975 kéo theo sự sụp đổ của Việt Nam Cộng hòa đã khiến nhận thức về khủng hoảng an ninh của các nhà hoạch định chính sách quốc phòng trong chính quyền Park Chung Hee gia tăng đến mức cao nhất. Ngày 29 tháng 4 năm 1975, Tổng thống Park đã đưa ra bài diễn văn đặc biệt có tựa đề "*Bài học quan trọng từ tình hình Đông Dương*". Nội dung chính của bài diễn văn được tóm gọn trong ba điểm: duy trì cân bằng sức mạnh với kẻ thù, tự chủ quốc phòng và đoàn kết toàn dân (20). Dựa trên những nguyên tắc này, chính quyền Park Chung Hee đã tăng

cường hệ thống an ninh tổng lực, rà soát lại trạng thái sẵn sàng chiến đấu và phát triển quan hệ hợp tác quân sự mới trên trường quốc tế.

Các biện pháp thể chế sau đó được triển khai nhanh chóng. Ngày 19 tháng 6 năm 1975, chính phủ đã thông qua "*Luật cơ bản về phòng vệ dân sự*", theo đó thành lập lực lượng dân phòng theo khu vực và nơi làm việc, dành cho nam giới từ 17 đến 50 tuổi, ngoại trừ quân đội, cảnh sát, lực lượng dự bị địa phương và Đoàn Thanh niên bảo vệ Tổ quốc. Tiếp đó, vào ngày 16 tháng 7, *Luật thuế quốc phòng* được ban hành, tạo nền tảng vững chắc cho hệ thống quốc phòng tự chủ (21). Từ đây, Hàn Quốc chính thức bước vào giai đoạn tăng tốc xây dựng nền quốc phòng tự chủ với tầm nhìn dài hạn nhằm duy trì thế cân bằng với Triều Tiên (22).

Ngoài ra, ngay từ giữa thập niên 1970, Park Chung Hee đã chủ trương tăng cường đầu tư vào các chương trình nghiên cứu và sản xuất vũ khí, phương tiện quân sự nhằm giảm sự phụ thuộc vào nguồn cung từ Mỹ. Theo đó, các tổ hợp công nghiệp - quốc phòng như Tập đoàn Công nghiệp quốc phòng (Agency for Defense Development - ADD) và các công ty quốc phòng như Hyundai Precision, Daewoo và Kia Motors đã bắt đầu sản xuất nhiều loại vũ khí và thiết bị quân sự với mục tiêu nâng cao khả năng phòng vệ trước Triều Tiên và xây dựng một ngành công nghiệp quốc phòng nội địa vững mạnh, góp phần củng cố nền an ninh quốc gia trong dài hạn (23).

Sang năm 1975, vào ngày 7 tháng 7, Park Chung Hee đã ra chỉ thị về việc sản xuất xe tăng trong nước. Theo đó, đến cuối năm 1978, Hàn Quốc phải hoàn thiện cơ sở hạ tầng sản xuất xe tăng có tính năng vượt trội. Một nhà máy trung tâm tại Changwon cùng các nhà máy phụ trợ sẽ chịu trách nhiệm lắp ráp và sản xuất linh kiện. Hàn

Quốc cũng chủ động hợp tác công nghệ với các đối tác Mỹ, Nhật và châu Âu để đảm bảo tiến độ kỹ thuật (24). Bên cạnh chương trình xe tăng, Park Chung Hee còn chỉ đạo Bộ Quốc phòng xúc tiến kế hoạch phát triển năng lực đóng tàu quân sự trong nước (25). Kế hoạch hiện đại hóa hải quân bao gồm việc đóng mới các tàu chiến lớp Ulsan 1.500 tấn và nâng cấp 7 khu trục hạm DD, nhằm thay thế dần các tàu chiến cũ và mở rộng khả năng kiểm soát vùng biển (26). Chính sách này phản ánh nỗ lực hướng tới nội địa hóa sản xuất vũ khí, gắn kết giữa chiến lược an ninh và phát triển công nghiệp quốc gia.

Bên cạnh việc hiện đại hóa quân sự, Hàn Quốc cũng mở rộng quan hệ ngoại giao với các quốc gia khác nhằm đa dạng hóa các mối quan hệ an ninh và kinh tế. Nhật Bản trở thành một đối tác quan trọng trong chuyển giao công nghệ và hỗ trợ tài chính, dù hai bên còn tồn tại nhiều căng thẳng lịch sử. Hội nghị bộ trưởng thường niên và Ủy ban hợp tác Hàn-Nhật trở thành kênh đối thoại chính thức, trong đó các nhà lập pháp Nhật Bản, sau thất bại của Mỹ ở Việt Nam, nhấn mạnh sự cần thiết liên kết với Hàn Quốc và Đài Loan để duy trì vai trò của Mỹ tại châu Á (27). Ngoài Nhật Bản, Hàn Quốc cũng mở rộng quan hệ với các nước Mỹ Latinh, châu Âu và Đông Nam Á. Năm 1975, nước này thiết lập quan hệ ngoại giao với Singapore, Myanmar và một số quốc gia khác, phản ánh rõ chiến lược đa phương hóa trong đối ngoại và quốc phòng.

Tổng thể, phản ứng của Hàn Quốc sau năm 1975 cho thấy một chuyển dịch lớn về tư duy và chiến lược: từ lệ thuộc vào liên minh sang phát triển nội lực, từ phòng thủ thụ động sang chủ động kiến tạo an ninh. Trong bối cảnh Mỹ giảm can dự trực tiếp tại Đông Á, Hàn Quốc đã tận dụng thời cơ để định hình một chiến lược quốc phòng

độc lập, gắn liền với công nghiệp hóa và mở rộng quan hệ quốc tế.

Quan hệ đồng minh Hàn-Mỹ sau năm 1975

Sau năm 1975, quan hệ giữa Hàn Quốc-Mỹ tiếp tục là một trụ cột quan trọng trong cấu trúc an ninh của Đông Á. Tuy nhiên, mối quan hệ này cũng trải qua nhiều thăng trầm do những thay đổi trong bối cảnh chính trị khu vực và quốc tế. Dựa trên các tài liệu ngoại giao giai đoạn 1975-1976, có thể thấy rằng quan hệ Hàn-Mỹ trong giai đoạn này bị chi phối bởi ba yếu tố chính: an ninh khu vực, chiến lược hạt nhân và những bất đồng chính trị liên quan đến chính quyền của Tổng thống Park Chung Hee.

Trước hết, an ninh trên bán đảo Triều Tiên là mối quan tâm hàng đầu của cả hai nước. Sau sự kiện sụp đổ của Việt Nam Cộng hòa vào năm 1975, chính quyền Hàn Quốc lo ngại rằng Triều Tiên có thể tận dụng tình hình để gia tăng các hoạt động khiêu khích hoặc thậm chí mở một cuộc tấn công toàn diện. Các tài liệu cho thấy Tổng thống Park Chung Hee bày tỏ sự lo lắng về khả năng rút quân của Mỹ khỏi Hàn Quốc và nhấn mạnh nhu cầu tăng cường năng lực quốc phòng tự chủ (28). Một trong những vấn đề nhạy cảm nhất trong quan hệ Hàn-Mỹ giai đoạn này là tham vọng phát triển vũ khí hạt nhân của Hàn Quốc. Mỹ, với chính sách không phổ biến vũ khí hạt nhân, đã gây sức ép mạnh mẽ buộc Seoul phải từ bỏ kế hoạch này. Các cuộc gặp giữa Tổng thống Park Chung Hee và Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ James Schlesinger vào năm 1975 đã phản ánh sự căng thẳng trong vấn đề này (29). Trong khi Washington khẳng định rằng Hàn Quốc không cần phát triển vũ khí hạt nhân vì đã có Mỹ bảo vệ, Park Chung Hee vẫn tìm cách giữ lại lựa chọn này như một biện pháp phòng ngừa trong trường hợp Mỹ rút

lui. Sự khác biệt trong quan điểm này đã làm dấy lên những nghi ngờ lẫn nhau trong quan hệ hai nước.

Tuy nhiên, ngay cả khi căng thẳng gia tăng, mối quan hệ chiến lược giữa hai nước vẫn được duy trì, với hàng loạt thương vụ vũ khí được xúc tiến trong giai đoạn 1975-1976. Mỹ tiếp tục cung cấp cho Hàn Quốc các loại khí tài hiện đại như máy bay chiến đấu F-4D, tên lửa Harpoon và xe tăng M60, như được ghi lại trong các biên bản của Nhà Trắng và Bộ Quốc phòng Mỹ (30). Mối quan hệ này, tuy vẫn mang tính hợp tác, nhưng ngày càng dựa trên sự tính toán lợi ích hơn là lòng tin chiến lược thuần túy. Phía Hàn Quốc thúc đẩy chiến lược tự chủ quốc phòng, một phần vì lo sợ sự quay lưng của Washington, một phần vì muốn gia tăng khả năng răn đe trước Triều Tiên. Cùng lúc đó, phía Mỹ cũng tỏ ra thận trọng trước xu hướng “vượt khỏi quỹ đạo” của đồng minh này, đặc biệt là khi phát hiện kế hoạch phát triển vũ khí hạt nhân bí mật của Seoul trong các tài liệu nội bộ năm 1974-1975 (31).

Quan hệ Hàn-Mỹ trong giai đoạn này cũng gặp nhiều khó khăn về chính trị, đặc biệt là trong vấn đề dân chủ và nhân quyền. Nhiều nghị sĩ Quốc hội Mỹ, điển hình là Donald Fraser, đã chỉ trích gay gắt chính quyền Park Chung Hee vì đàn áp các tiếng nói đối lập và vi phạm quyền con người. Trong một bức thư gửi Tổng thống Gerald Ford ngày 6 tháng 4 năm 1976, Fraser cảnh báo rằng nếu Hàn Quốc không có dấu hiệu cải thiện dân chủ, sự ủng hộ quân sự từ phía Mỹ sẽ ngày càng khó bảo vệ trước công luận (32). Những chỉ trích từ truyền thông và Quốc hội Mỹ làm dấy lên nghi ngờ trong giới lãnh đạo Hàn Quốc rằng Washington đang hậu thuẫn cho phe đối lập nhằm làm suy yếu chính quyền Park. Một bản báo cáo của Đại sứ quán Mỹ

tại Seoul khi ấy ghi lại phản ứng từ các quan chức Hàn Quốc, cho rằng Mỹ “không hiểu đúng mối đe dọa từ Triều Tiên” và đang gây áp lực chính trị một cách thiếu công bằng với một đồng minh tiền tuyến chống cộng sản (33).

Khi Jimmy Carter lên làm Tổng thống vào năm 1977, những nghi ngại này càng được củng cố. Carter không chỉ đưa ra chủ trương rút quân Mỹ khỏi Hàn Quốc mà còn gia tăng sức ép lên chính quyền Park Chung Hee về cải cách dân chủ. Chính sách của Carter khiến Seoul lo ngại sâu sắc về độ tin cậy của cam kết an ninh từ phía Washington, đồng thời thúc đẩy chính phủ Hàn Quốc tăng tốc hiện thực hóa chiến lược “tự lực tự cường”. Bên cạnh đó, vụ đào tẩu của Kim Sung Kun, một quan chức cấp cao của Cơ quan Tình báo Trung ương Hàn Quốc (KCIA) cùng những tiết lộ về hoạt động của KCIA tại Mỹ đã khiến quan hệ hai nước rơi vào giai đoạn nhạy cảm, khi niềm tin chiến lược đã bị tổn hại nghiêm trọng (34).

Tóm lại, giai đoạn sau năm 1975 đánh dấu một thời kỳ quan trọng trong quan hệ Hàn-Mỹ, khi hai nước phải điều chỉnh chiến lược đối với nhau trong bối cảnh Đông Á có nhiều biến động. Dù vẫn duy trì mối quan hệ đồng minh chặt chẽ, sự khác biệt về chính sách an ninh, hạt nhân và dân chủ đã tạo ra không ít rạn nứt. Chính những thay đổi này đã đặt nền tảng cho sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Hàn Quốc, hướng đến việc giảm bớt sự phụ thuộc vào Mỹ và phát triển năng lực quốc phòng độc lập hơn.

Nhận xét về tác động của Đại thắng mùa Xuân 1975 đến quan hệ Hàn-Mỹ

Đại thắng mùa Xuân 1975 không chỉ chấm dứt cuộc chiến tranh dài nhất của Mỹ trong thế kỷ XX, mà còn đặt ra những thách thức lớn đối với hệ thống đồng minh

chiến lược của Washington tại châu Á. Tác động của sự kiện này đối với quan hệ Hàn Quốc - Mỹ mang tính đa chiều, dẫn đến những điều chỉnh sâu rộng từ cả hai phía trong cách tiếp cận an ninh, quốc phòng và ngoại giao.

Về phía Mỹ, thất bại tại Việt Nam tạo ra áp lực chính trị-xã hội trong nước, khiến Washington buộc phải tái cấu trúc chiến lược toàn cầu, trong đó ưu tiên giảm tải trách nhiệm can dự quân sự trực tiếp ở nước ngoài. Chiến lược này thể hiện rõ qua việc chính quyền Ford và sau đó là chính quyền Carter thúc đẩy các đồng minh, trong đó có Hàn Quốc, phải chia sẻ gánh nặng an ninh khu vực. Mỹ bắt đầu điều chỉnh quan hệ đồng minh theo hướng “hợp tác có điều kiện”, chuyển từ vai trò bảo trợ toàn diện sang thúc đẩy đối tác tự cường. Đây được xem là một xu thế đã được phản ánh qua việc lên kế hoạch rút quân, cắt giảm viện trợ và gây sức ép về chính trị - nhân quyền.

Về phía Hàn Quốc, sự kiện ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở thành một bước ngoặt trong nhận thức chiến lược. Nỗi lo “bị bỏ rơi” trong liên minh buộc chính quyền Park Chung Hee đẩy mạnh chính sách tự lực quốc phòng, đẩy nhanh công nghiệp hóa quân sự, đồng thời đa dạng hóa quan hệ đối ngoại để tránh phụ thuộc vào một đối tác duy nhất. Từ một đồng minh tuyến đầu phụ thuộc, Hàn Quốc từng bước chuyển mình thành một chủ thể có khả năng định hình chính sách an ninh riêng, đồng thời chủ động điều phối lợi ích chiến lược với các đối tác khác như Nhật Bản, các nước Đông Nam Á và phương Tây.

Tuy vậy, cần lưu ý rằng sự điều chỉnh trong quan hệ Hàn-Mỹ sau năm 1975 không chỉ bắt nguồn từ tác động trực tiếp của sự kiện tại Việt Nam, mà còn chịu ảnh

hưởng của nhiều yếu tố mang tính cấu trúc khác. Chính sách “Việt Nam hóa chiến tranh” và Học thuyết Nixon từ đầu thập niên 1970 đã khởi động tiến trình giảm cam kết quân sự của Mỹ tại châu Á - Thái Bình Dương. Bên cạnh đó, sự nổi lên của các vấn đề chính trị nội bộ tại Mỹ cũng khiến các chính quyền Mỹ khó duy trì quan hệ đồng minh kiểu cũ. Về phía Hàn Quốc, chiến lược công nghiệp hóa quốc phòng và mở rộng ngoại giao đã được hình thành từ trước 1975 và chỉ được đẩy nhanh hơn sau bước ngoặt Việt Nam.

Tóm lại, Đại thắng mùa Xuân 1975 có thể được xem như một chất xúc tác mạnh mẽ thúc đẩy quá trình tái cấu trúc quan hệ đồng minh Hàn Quốc-Mỹ. Trong đó, Mỹ tìm cách chia sẻ trách nhiệm và giảm tải hiện diện quân sự, còn Hàn Quốc gia tăng chủ động chiến lược và tìm kiếm thế cân bằng mới trong quan hệ quốc tế. Tuy nhiên, những thay đổi này không chỉ bắt nguồn từ một biến cố đơn lẻ, mà là kết quả của tiến trình điều chỉnh chiến lược dài hạn cả từ phía Mỹ lẫn Hàn Quốc trong bối cảnh khu vực đang chuyển động mạnh mẽ.

4. Kết luận

Chiến thắng của quân và dân Việt Nam trong Đại thắng mùa Xuân 1975 không chỉ là bước ngoặt lịch sử đối với bán đảo Đông Dương mà còn *gây ra những dư chấn sâu rộng trong chiến lược toàn cầu của Mỹ, đặc biệt là tại khu vực Đông Á*. Sự sụp đổ nhanh chóng của chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã tạo ra một tâm lý mất niềm tin vào cam kết an ninh của Mỹ trong các đồng minh khu vực, trong đó Hàn Quốc là trường hợp điển hình. Từ góc nhìn của Seoul, sự kiện này không đơn thuần là kết thúc một cuộc chiến kéo dài tại Đông Dương, mà là lời cảnh tỉnh nghiêm trọng về khả năng bị “bỏ rơi” trong trường hợp

khủng hoảng. Do đó, Đại thắng mùa Xuân 1975 đã trở thành một chất xúc tác trực tiếp, buộc Hàn Quốc phải đánh giá lại toàn diện quan hệ với Mỹ và vị thế chiến lược của chính mình trên bán đảo Triều Tiên.

Trước những hoài nghi ngày càng gia tăng về độ tin cậy trong cam kết của Mỹ, chính quyền Park Chung Hee đã triển khai hàng loạt biện pháp nhằm giảm thiểu sự phụ thuộc tuyệt đối vào Washington. Nổi bật trong đó là chính sách “tự lực quốc phòng” với trọng tâm là hiện đại hóa quân đội, phát triển công nghiệp quốc phòng trong nước, bao gồm cả những chương trình nhạy cảm như hạt nhân và tên lửa, cũng như việc mở rộng không gian ngoại giao sang Nhật Bản và các đối tác khác trong khu vực. Sự kiện năm 1975 vì vậy không chỉ làm lộ rõ khoảng cách chiến lược giữa hai đồng minh, mà còn đặt nền móng cho một xu hướng dịch chuyển trong quan hệ Hàn-Mỹ: từ phụ thuộc chiến lược sang đối tác có tính thương lượng.

Dù quan hệ đồng minh giữa Hàn Quốc

và Mỹ vẫn được duy trì về hình thức và thể chế, đặc biệt qua Hiệp ước phòng thủ chung năm 1953 và các đợt hỗ trợ quân sự liên tiếp trong giai đoạn 1975-1976 nhưng nội dung và bản chất của mối quan hệ này đã thay đổi rõ rệt. Các yếu tố như thái độ thận trọng của Quốc hội Mỹ trước vấn đề nhân quyền ở Hàn Quốc, sự trỗi dậy của chiến lược độc lập từ phía Seoul, và bối cảnh tái cấu trúc chiến lược của Mỹ sau cuộc xâm lược Việt Nam đã định hình một mô hình đồng minh mới: gắn kết nhưng không đồng thuận hoàn toàn, hợp tác nhưng mang tính điều kiện và linh hoạt hơn. Từ đó có thể khẳng định rằng, Đại thắng mùa Xuân năm 1975 không chỉ làm thay đổi cục diện chiến tranh tại Việt Nam, mà còn là bước ngoặt chiến lược có ảnh hưởng lâu dài đến quan hệ Hàn-Mỹ, buộc cả hai quốc gia phải tái định vị vai trò của nhau trong cấu trúc an ninh khu vực và điều chỉnh các nguyên tắc nền tảng của mối quan hệ đồng minh để thích ứng với trật tự quốc tế đang thay đổi nhanh chóng.

CHÚ THÍCH

(1). Jo Jin Guk, “Việc rút quân đội Hàn Quốc khỏi Việt Nam trong bối cảnh quan hệ Mỹ - Hàn”, *Byeonhwa*, Tập 60, 2006 (tiếng Hàn); Engel Benjamin A., *Korea's Vietnam Troop Withdrawal Process and the US-ROK Relationship*, M.A. Thesis, Seoul National University, 2014; Lee Mi Sook, “Quá trình rút quân đội Hàn Quốc khỏi cuộc chiến tại Việt Nam”, *Byeonhwa*, tập 45, 2002 (tiếng Hàn).

(2). Park Tae Joon, “Những thay đổi trong quan hệ Mỹ-Hàn trong cuộc chiến tại Việt Nam”, *Byeonhwa*, Tập 89, 2013 (tiếng Hàn); Jeong Su Yong, *Việc Hàn Quốc gửi quân sang Việt Nam và những thay đổi trong quan hệ quân sự Mỹ-Hàn*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Hàn Quốc, 2001 (tiếng Hàn).

(3). Park Bong Su, “Nghiên cứu về chính sách quốc phòng tự lực của Hàn Quốc trong những năm 1970: Tập trung vào các báo cáo quốc phòng và an ninh từ Văn khố Tổng thống”, *Gunsa*, Tập 78, 2011 (tiếng Hàn); Kim Ji Il, “Suy luận về việc chính quyền Park Chung Hee phát triển tên lửa hạt nhân và quá trình xung đột cũng như hòa hoãn trong liên minh Mỹ-Hàn”, *Nghiên cứu chính sách quốc phòng*, tập 33, số 1, 2017 (tiếng Hàn); Jeong Jae Uk, “Nghiên cứu về chính sách quốc phòng tự lực của Hàn Quốc đầu những năm 1970: Tập trung vào lý thuyết vũ khí và liên minh”, *Chiến lược Quốc gia*, tập 30, số 3, Viện Chiến lược Quốc gia Hàn Quốc, 2024 (tiếng Hàn).

(4). Yoo In Seok, “Việc gửi quân đội Hàn Quốc sang Việt Nam và sự thay đổi chính sách điều

chính quân đội Mỹ tại Hàn Quốc”, Tạp chí *Các vấn đề quân sự Hàn Quốc*, tập 13, 2023, tr. 89-121 (tiếng Hàn).

(5). Cha Sang Chul, “Kennedy, Johnson và Park Chung Hee: Liên minh Mỹ-Hàn trong thập niên 1960”, *Byeonhwa* [Lịch sử quân sự], tập 58, 2006 (tiếng Hàn).

(6). Jung Sung Chul, “Bên trong bất ổn hơn, bên ngoài đáng tin cậy hơn: Sự tham gia của Hàn Quốc trong cuộc chiến tại Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu Quốc tế Hàn Quốc*, tập 14, số 1, 2016 (tiếng Hàn).

(7). Yoon Sung Suk, “Sự tham gia của Hàn Quốc trong cuộc chiến tại Việt Nam và quá trình xây dựng quốc gia”, Tạp chí *Phân tích quốc phòng Hàn Quốc*, 2000 (tiếng Hàn).

(8). Hong Gyu Myeon, “Quá trình ra quyết định và tác động của việc Hàn Quốc tham gia cuộc chiến tại Việt Nam”, trong *Quan hệ đối ngoại và các vấn đề Nam-Bắc những năm 1960*, Seoul: Baeksan Seodang, 1999 (tiếng Hàn).

(9). United States Department of State, Foreign Relations of the United States, 1969–1976, Vol. E-12, Documents on East and Southeast Asia, 1973-1976, Document 13, *Minutes of the Acting Secretary of State’s Staff Meeting*, Washington, May 7, 1975, 8 a.m.

(10). United States Department of State, Foreign Relations of the United States, 1969–1976, Vol. E-12, Documents on East and Southeast Asia, 1973-1976, Document 14, *Memorandum from W.R. Smyser of the National Security Council Staff to Secretary of State Kissinger*, Washington, May 7, 1975.

(11). United States Department of State, Foreign Relations of the United States, 1969–1976, Vol. E-12, Documents on East and Southeast Asia, 1973-1976, Document 15, *Minutes of the Acting Secretary of State’s Staff Meeting*, Washington, June 13, 1975, 8:00-9:05 a.m.; Document 16, *Memorandum from Secretary of*

State Kissinger to President Ford Washington, June 13, 1975.

(12). Học thuyết Nixon, được đưa ra vào cuối thập niên 1960, nhấn mạnh vai trò tự lực của các đồng minh trong việc duy trì an ninh của chính họ, với sự hỗ trợ gián tiếp từ Mỹ. Zenji Vanessa S., 2020, *The Nixon Doctrine and Its Impact on Cold War Alliances*, Master’s Thesis, Chapman University.

(13). United States Department of State, Foreign Relations of the United States, 1969–1976, Vol. E-12, Documents on East and Southeast Asia, 1973-1976, Document 17, *Memorandum from W.R. Smyser of the National Security Council Staff to Secretary of State Kissinger*, Washington, July 15, 1975.

(14). United States Department of State, Foreign Relations of the United States, 1969–1976, Vol. E-12, Documents on East and Southeast Asia, 1973-1976, Document 21, *Memorandum from the Director of the Policy Planning Staff (Lord) to Secretary of State Kissinger*, Washington, October 16, 1975.

(15). U.S. Government Publishing Office, 1978, *Report on U.S. Troop Withdrawal from Korea: Hearing before the Subcommittee on Asian and Pacific Affairs of the Committee on International Relations, House of Representatives*, Ninety-Fifth Congress, First Session, July 26, 1977, U.S. Government Printing Office.

(16). United States Department of State, Foreign Relations of the United States, 1969–1976, Vol. E-12, Documents on East and Southeast Asia, 1973-1976, *Telegram 2685 from the Embassy in the Republic of Korea to the Department of State*, April 18, 1975, 0933Z.

(17). Chính phủ Đại Hàn dân quốc, *Sách trắng Hành chính năm 1976*, Seoul: Daehan Gongronsa, 1976, tr. 6–9 (tiếng Hàn).

(18). Yoo Yoon Sik, “Phân tích các quyết định chính sách về quốc phòng tự lực và phương hướng

của chúng ta - Tập trung vào chính sách quốc phòng tự lực của những năm 1970”, Nghiên cứu Quốc phòng, tập 40, số 1, 1997, tr. 77 (tiếng Hàn).

(19). Ham Yeong Hoe, *Biên niên sử Hàn Quốc thập niên 1970*, Seoul: Nhà xuất bản Cheongsa, 1984, tr. 231-252 (bằng tiếng Hàn).

(20). Hankook Ilbo, “Toàn văn bài phát biểu đặc biệt của Tổng thống Park Chung Hee”, ngày 30 tháng 4 năm 1975 (tiếng Hàn).

(21). Ham Yeong Hoe, sdd, tr. 250.

(22). Im Dong Won, “Quân sự”, trong *Nghiên cứu An ninh*, Seoul: Trường Cao đẳng Quốc phòng, 1976, tr. 240 (tiếng Hàn).

(23). Kwon Peter Banseok, *The Anatomy of Chaju Kukpang: Military-Civilian Convergence in the Development of the South Korean Defense Industry under Park Chung Hee, 1968-1979*, Doctoral dissertation, Harvard University, Graduate School of Arts & Sciences, 2016.

(24). “Chỉ thị về sản xuất xe tăng”, ngày 7 tháng 7 năm 1975, EA0000230, Văn khố Tổng thống, Cục Lưu trữ Quốc gia Hàn Quốc (tiếng Hàn).

(25). “Sản xuất tàu chiến”, ngày 7 tháng 7 năm 1975, EA0000229, Văn khố Tổng thống, Cục lưu trữ Quốc gia Hàn Quốc (tiếng Hàn).

(26). “Kế hoạch đóng tàu chiến kiểu Hàn Quốc và hiện đại hóa khu trục hạm DD”, ngày 10 tháng 6 năm 1976, EA0004897, Văn khố Tổng thống, Cục lưu trữ Quốc gia Hàn Quốc (tiếng Hàn).

(27). Bae-ho H., “Korea-Japan Relations in the 1970s”, *Asian Survey*, Vol. 20, No. 11, 1980, tr. 1087-1097.

(28). “Quan điểm của Hàn Quốc về cam kết an ninh của Mỹ”, ngày 18 tháng 4 năm 1975, trong *Quan hệ Hàn-Mỹ thập niên 1970, Phần II*, Chính

phủ Đại Hàn dân quốc, Bộ Nội vụ và An toàn, Cục lưu trữ Quốc gia Hàn Quốc, 2023 (tiếng Hàn).

(29). “Cuộc trò chuyện với Tổng thống Park”, ngày 1 tháng 5 năm 1975, trong *Quan hệ Hàn-Mỹ thập niên 1970, Phần II*, Chính phủ Đại Hàn Dân Quốc, 2023 (tiếng Hàn); United States Department of State, *Foreign Relations of the United States, 1969-1976, Vol. E-12, Documents on East and Southeast Asia, 1973-1976, Documents 271-272, Memorandum of Conversation*, Seoul, August 27, 1975.

(30). “Bán máy bay chiến đấu F-4D cho Hàn Quốc”, ngày 21 tháng 11 năm 1974; “Bán tên lửa Harpoon”, tháng 2 năm 1975; “Vấn đề xe tăng M-60”, ngày 8 tháng 5 năm 1975, trong *Quan hệ Hàn-Mỹ thập niên 1970, Phần II*, Chính phủ Đại Hàn dân quốc, 2023 (tiếng Hàn).

(31). “Kế hoạch phát triển tên lửa và hạt nhân của Hàn Quốc”, tháng 3 năm 1975; “Những lo ngại liên quan đến NPT”, ngày 26 tháng 2 năm 1975, trong *Quan hệ Hàn-Mỹ thập niên 1970, Phần II*, Chính phủ Đại Hàn dân quốc, 2023 (tiếng Hàn).

(32). “Thư của Hạ nghị sĩ Fraser gửi Tổng thống Ford”, ngày 6 tháng 4 năm 1976, trong *Quan hệ Hàn-Mỹ thập niên 1970, Phần II*, Chính phủ Đại Hàn dân quốc, 2023 (tiếng Hàn).

(33). “Quan điểm của Hàn Quốc về cam kết an ninh của Mỹ”, ngày 18 tháng 4 năm 1975, trong *Quan hệ Hàn-Mỹ thập niên 1970, Phần II*, Chính phủ Đại Hàn dân quốc, 2023 (tiếng Hàn).

(34). United States Department of State, *Foreign Relations of the United States, 1969-1976, Vol. E-12, Documents on East and Southeast Asia, 1973-1976, Document 274, Study Prepared by the Office of International Security Affairs in the Department of Defense*, Washington, undated.